

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ – XĂNG DẦU
(COMECO)**

Báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	SỐ DƯ CUỐI KỲ	SỐ DƯ ĐẦU KỲ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		347.539.788.214	231.462.394.286
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		19.610.913.495	97.497.314.671
1. Tiền	111	V.1	19.610.913.495	97.497.314.671
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	67.442.104.400	27.973.911.400
1. Đầu tư ngắn hạn	121		74.481.816.000	46.146.016.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(7.039.711.600)	(18.172.104.600)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		75.793.552.266	44.258.007.179
1. Phải thu khách hàng	131		41.763.462.150	21.207.927.650
2. Trả trước cho người bán	132		32.813.182.265	22.766.808.748
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	1.216.907.851	283.270.781
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	174.856.909.492	51.726.474.594
1. Hàng tồn kho	141		175.561.970.100	53.086.718.085
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(705.060.608)	(1.360.243.491)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.836.308.561	10.006.686.442
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		690.554.468	702.172.414
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	2.840.910.070
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	9.145.754.093	6.463.603.958
			-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		122.704.224.197	98.553.003.083
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		122.704.224.197	98.553.003.083
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	20.739.273.445	18.015.301.438
- Nguyên giá	222		53.092.776.438	46.305.492.002
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(32.353.502.993)	(28.290.190.564)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	11.182.064.862	11.439.556.542
- Nguyên giá	228		12.874.584.020	12.874.584.020
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.692.519.158)	(1.435.027.478)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	90.782.885.890	69.098.145.103

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	SỐ DƯ CUỐI KỲ	SỐ DƯ ĐẦU KỲ
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		470.244.012.411	330.015.397.369

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	SỐ DƯ CUỐI KỲ	SỐ DƯ ĐẦU KỲ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		121.169.964.454	39.378.071.435
I. Nợ ngắn hạn	310		115.751.156.252	32.912.170.377
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.9	59.000.000.000	-
2. Phải trả người bán	312		19.225.643.027	18.756.018.816
3. Người mua trả tiền trước	313		1.790.437.982	727.723.176
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	11.908.375.687	3.950.994.620
5. Phải trả người lao động	315		15.527.235.995	3.447.656.388
6. Chi phí phải trả	316	V.11	-	178.570.000
7. Phải trả nội bộ	317		55.401.755	55.401.755
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12	8.244.061.806	5.795.805.622
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		5.418.808.202	6.465.901.058
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.13	5.058.102.662	6.105.195.518
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		360.705.540	360.705.540
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		349.074.047.957	290.637.325.934
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	345.792.938.635	288.893.505.153
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		87.840.000.000	86.120.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		159.069.574.134	158.037.574.134
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		16.184.342.487	15.145.085.751
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(18.001.078.300)	(11.342.703.700)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		28.594.611.280	28.594.611.280
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.365.811.750	3.393.141.750
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		67.739.677.284	8.945.795.938
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		3.281.109.322	1.743.820.781
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		3.281.109.322	1.743.820.781
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		470.244.012.411	330.015.397.369

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	SỐ DƯ CUỐI KỲ	SỐ DƯ ĐẦU KỲ
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
- USD		152,94	686,95
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Hoàng

Phạm Công Quyền

Trương Đức Hạnh

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV NĂM 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ IV	LŨY KẾ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	843.559.497.036	2.821.249.829.270
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	843.559.497.036	2.821.249.829.270
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	803.393.627.856	2.658.098.188.270
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		40.165.869.180	163.151.641.000
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	15.123.828.815	21.111.448.025
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	435.008.683	1.538.880.415
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		369.763.890	1.473.635.622
8. Chi phí bán hàng	24		27.055.933.631	101.269.566.858
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.215.320.789	12.377.906.957
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		25.583.434.892	69.076.734.795
11. Thu nhập khác	31		18.009.999.800	18.009.999.800
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		18.009.999.800	18.009.999.800
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		43.593.434.692	87.086.734.595
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.6	10.429.452.599	21.074.350.749
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		33.163.982.093	66.012.383.846
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	3.931	7.825

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Hoàng

Phạm Công Quyền

Trương Đức Hạnh

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**NĂM 2009**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	NĂM 2009	NĂM 2008
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01			
1. Lợi nhuận trước thuế			87.086.734.595	26.136.891.437
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		4.848.145.406	3.662.294.999
- Các khoản dự phòng	03		(11.787.575.883)	18.077.233.917
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(27.923.810.032)	(11.016.007.224)
- Chi phí lãi vay	06		1.473.635.622	6.257.222
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		53.697.129.708	36.866.670.351
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(31.376.785.152)	15.918.643.861)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(122.475.252.015)	(29.207.713.626)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		11.404.817.169	(8.729.474.465)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		11.617.946	(189.891.149)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1.473.635.622)	(6.257.222)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(12.434.168.706)	(6.252.444.354)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		6.323.867.821	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(3.615.787.205)	(6.870.153.349)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(99.938.196.056)	1.529.380.047
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(28.472.025.223)	(8.979.992.990)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		18.009.999.800	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.604.320.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.604.320.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.198.299.403	10.966.340.810
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.263.726.020)	1.986.347.820

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
NĂM 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	NĂM 2009	NĂM 2008
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		2.752.000.000	8.646.056.464
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(34.994.174.600)	(20.043.320.600)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		426.000.000.000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(367.000.000.000)	(1.400.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.442.304.500)	(10.011.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		24.315.520.900	(22.808.864.136)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(77.886.401.176)	(19.293.136.269)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		97.497.314.671	116.790.450.940
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		19.610.913.495	97.497.314.671

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

 Nguyễn Hữu Hoàng

 Phạm Công Quyền

 Trương Đức Hạnh

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2010

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2009**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Vật tư – Xăng dầu (COMECO) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 94/2000/QĐ-TTG ngày 09 tháng 08 năm 2000 của Thủ Tướng Chính Phủ.

Giấy đăng ký kinh doanh số 4103000236 ngày 13/12/2000 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần 09 ngày 26/07/2008.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11 Cao Bá Nhạ - Phường Nguyễn Cư Trinh - Quận 1 - Tp.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ, xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

Xuất, nhập khẩu: Xăng, dầu, nhớt, mỡ, gas, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị cho trạm xăng và phương tiện giao thông vận tải. Sửa chữa, tân trang phương tiện, thiết bị giao thông vận tải, xây dựng dân dụng và công nghiệp. Cho thuê văn phòng, kho bãi, dịch vụ rửa xe. Vận chuyển hàng hóa, hành khách (nội ngoại thành và liên tỉnh). Dịch vụ cung ứng tàu biển, giao nhận hàng hóa trong và ngoài nước. Vận chuyển nhiên liệu, nhớt, mỡ bằng ô tô (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo qui định của pháp luật và đối với vận chuyển xăng dầu chỉ hoạt động khi được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật). Mua bán phân bón. Cho thuê nhà ở. Mua bán khẩu trang. Mua bán xe ô tô, xe mô tô, xe máy, vải, hàng may mặc, giày dép, quần áo may sẵn, quần áo thể thao, quần áo bảo hộ lao động, thiết bị điện tử viễn thông – điện tử điều khiển, thiết bị phát sóng, linh kiện điện thoại. Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa. Kinh doanh dịch vụ ăn uống (không kinh doanh tại trụ sở). Quảng cáo thương mại. Lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy. Bổ sung kinh doanh nhà. Môi giới bất động sản. Mua bán máy tính, phần mềm máy tính đã đóng gói, thiết bị ngoại vi, thiết bị văn phòng (máy tính, phần mềm máy tính, thiết bị ngoại vi như máy in, photocopy, kết sắt, vật tư ngành in), thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh (điều hoà không khí, lò sưởi kim loại, hệ thống sưởi bằng nước nóng, thiết bị vệ sinh), thiết bị, dụng cụ hệ thống điện (máy biến thế, mô tơ điện, ôn áp, máy phát, dây điện, vật lưu dẫn, bóng đèn, bảng điện, công tắc, cầu chì, aptômát), vật liệu xây dựng, thiết bị máy ngành công nghiệp – khai khoáng – lâm nghiệp và xây dựng. Thiết kế các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Tư vấn xây dựng. Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính – kế toán). Đại lý dịch vụ bưu chính - viễn thông (trừ đại lý truy nhập internet). Kinh doanh bất động sản./.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định như sau: Hàng hóa theo phương pháp Bình quân gia quyền, vật tư theo phương pháp Nhập trước – Xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	02 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 10 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

Trong năm 2009, công ty có trích khấu hao nhanh một số loại tài sản là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và thiết bị dụng cụ quản lý.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tiền mặt	1.481.225.559	1.294.572.039
Tiền gửi ngân hàng	18.129.687.936	96.202.742.632
Tiền đang chuyển		
Cộng	19.610.913.495	97.497.314.671

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	74.481.816.000	46.146.016.000
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
Cộng	74.481.816.000	46.146.016.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	7.039.711.600	18.172.104.600
Giá trị thuần của đầu tư ngắn hạn	67.442.104.400	27.973.911.400

(*) *Chi tiết đầu tư chứng khoán đầu tư ngắn hạn:*

Loại cổ phiếu	31/12/2009		01/01/2009	
	Số cổ phần	Giá trị đầu tư	Số cổ phần	Giá trị đầu tư
Công ty CP cà phê Petec	43.800	444.000.000	43.800	444.000.000
Công ty CP TM-KT và Đầu tư Petec - Hà Nam Ninh	26.990	272.599.000	26.990	272.599.000
Công ty Cp Bến xe Miền tây	44.300	775.250.000	44.300	775.250.000
Công ty CP XNK Thủ Đức (TMS)	132.376	4.782.865.000	130.876	4.749.965.000
Công ty CP CK ô tô Cần Thơ	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
Công ty CP Cơ Khí Xăng dầu (PMS)	101.110	3.231.305.000	101.110	3.231.305.000
Công ty CP Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận (PNJ)	214.000	18.189.500.000	160.500	17.654.500.000
Công ty CP có khí Lữ Gia (LGC)	275.790	7.019.997.000	250.720	6.769.297.000
Công ty CP Thương Nghiệp Cà Mau	150.000	3.450.000.000	150.000	3.450.000.000
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn (SSI)	81.000	6.169.700.000	81.000	6.169.700.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	160.000	1.600.000.000	160.000	1.600.000.000
Công ty CP DV Ô tô Hàng Xanh (HAX)	3.720	46.600.000	2.000	29.400.000
Công ty CP Vận Tải Việt Tín	1.000.000	10.000.000.000	-	-
Công ty CP Quê Hương Liberty	500.000	17.500.000.000	-	-
Cộng	2.833.086	74.481.816.000	1.251.296	46.146.016.000

(*) *Ghi chú: Mệnh giá của các cổ phiếu trên là 10.000 đồng/cổ phiếu.*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	31.248.428	31.248.428
Phải thu tiền lãi đã chi trả cho cổ đông	145.840.170	145.840.170
Phải thu TCT cơ khí GTVT Sài Gòn SAMCO	870.979.070	-
Phải thu khác	168.840.183	106.182.183
Cộng	1.216.907.851	283.270.781

4. Hàng tồn kho

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Giá gốc của hàng tồn kho		
Hàng mua đang đi đường	148.949.765.610	28.160.508.385
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	18.079.526	87.739.318
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.368.472.683	2.579.554.323
Hàng hóa tồn kho	23.225.652.281	22.258.916.059
Cộng giá gốc hàng tồn kho	175.561.970.100	53.086.718.085
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(705.060.608)	(1.360.243.491)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	174.856.909.492	51.726.474.594

5. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tạm ứng xây dựng tổng kho xăng dầu	1.019.581.763	3.833.695.607
Tạm ứng xây dựng cao ốc COMECO	6.554.367.435	-
Tạm ứng công trình trạm XD Xuân Lộc - Tín Nghĩa	773.532.485	1.225.823.649
Tạm ứng công trình trạm XD Bầu Hàm	276.955.412	719.639.704
Các khoản tạm ứng khác	521.316.998	684.444.998
Cộng	9.145.754.093	6.463.603.958

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình					
Số dư đầu năm	25.635.715.827	10.601.021.814	8.660.818.999	1.407.935.362	46.305.492.002
Số tăng trong kỳ	171.000.000	152.848.690	6.939.151.736	116.870.100	7.379.870.526
- Mua sắm mới	171.000.000	152.848.690	6.939.151.736	116.870.100	7.379.870.526
- Xây dựng mới					-
Số giảm trong kỳ	413.990.172	76.876.680	34.044.000	67.675.238	592.586.090
- Thanh lý, nhượng bán	413.990.172	76.876.680	34.044.000	67.675.238	592.586.090
- Chuyển sang CCDC					-
Số dư cuối kỳ (31/12/2009)	25.392.725.655	10.676.993.824	15.565.926.735	1.457.130.224	53.092.776.438
Giá trị đã hao mòn					
Số dư đầu năm	11.653.142.012	9.308.546.040	6.297.472.369	1.031.030.143	28.290.190.564
Khấu hao trong kỳ	973.472.575	686.742.642	2.625.805.578	304.632.931	4.590.653.726
Giảm trong kỳ	371.044.421	67.344.138	21.277.500	67.675.238	527.341.297
- Thanh lý, nhượng bán	371.044.421	67.344.138	21.277.500	67.675.238	527.341.297
- Chuyển sang CCDC					-
Số dư cuối kỳ (31/12/2009)	12.255.570.166	9.927.944.544	8.902.000.447	1.267.987.836	32.353.502.993
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình					
Tại ngày đầu năm	13.982.573.815	1.292.475.774	2.363.346.630	376.905.219	18.015.301.438
Tại ngày cuối kỳ (31/12/2009)	13.137.155.489	749.049.280	6.663.926.288	189.142.388	20.739.273.445

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá tài sản cố định vô hình	
Số dư đầu năm	12.874.584.020
Số tăng trong kỳ	
Số giảm trong kỳ	
Số dư cuối kỳ (31/12/2009)	12.874.584.020
Giá trị đã hao mòn	
Số dư đầu năm	1.435.027.478
Khấu hao trong kỳ	257.491.680
Khấu hao giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ (31/12/2009)	1.692.519.158
Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình	
Tại ngày đầu năm	11.439.556.542
Tại ngày cuối kỳ (31/12/2009)	11.182.064.862

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	90.782.885.890	63.688.971.772
- Dự án cửa hàng xăng dầu Bình Chánh	4.445.228.082	4.445.228.082
- Dự án Tổng kho xăng dầu Nhơn Trạch - Đồng Nai	18.352.139.132	18.168.475.283
- Dự án cửa hàng xăng dầu CH 31	137.274.558	137.274.558
- Dự án Cao ốc văn phòng và Trung tâm thương mại 549 Điện Biên Phủ	56.858.882.216	40.129.328.097
- Dự án cửa hàng xăng dầu CH 33	9.872.100.000	
- Đầu tư khác	1.117.261.902	808.665.752
Mua sắm tài sản cố định	-	5.409.173.331
Cộng	90.782.885.890	69.098.145.103

9. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Vay ngắn hạn	59.000.000.000	-
Vay dài hạn hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	517.621.123	584.080.431
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	9.501.924.795	861.742.752
Thuế nhà đất	313.690.587	313.690.587
Thuế thu nhập cá nhân	883.388.211	1.499.729.879
Các khoản phải nộp khác	691.750.971	691.750.971
Cộng	11.908.375.687	3.950.994.620

12. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	101.442.373	14.456.003
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	(338.099.353)	45.953.767
Nhựa đường OECF	1.763.893.577	1.763.893.577
Công Ty nạo vét và xây dựng đường thủy	-	874.326.200
Công ty TNHH TMDV VT Lộc Thành Tài ứng trước		1.036.080.000
Phải trả cho Trần Đoàn Anh Tuấn	3.800.000.000	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.916.825.209	2.061.096.075
Cộng	8.244.061.806	5.795.805.622

13. Vay dài hạn và nợ dài hạn

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Vay dài hạn	5.058.102.662	6.105.195.518
- Vay ngân hàng	-	-
- Vay đối tượng khác (*)	5.058.102.662	6.105.195.518
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	5.058.102.662	6.105.195.518

(*) Ghi chú: Vay đối tượng khác là khoản tiền tài trợ của ESSO, công ty dùng để đầu tư tài sản và nâng cấp các trạm xăng dầu. Khoản tiền này được giảm hàng năm để tăng vốn theo công văn số 5565/UB-QLĐT ngày 24/12/1997 của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh, và công văn số: 1765/CQL ngày 26/12/1996 của Cục Quản lý vốn và tài sản Nhà nước tại Thành phố Hồ Chí Minh. Số tiền tăng vốn tương ứng với khấu hao các tài sản đầu tư hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu (*)	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	79.999.170.000	14.097.992.895	155.512.347.670	4.667.198.100	23.837.348.085	2.633.645.750	12.228.830.195
Lợi nhuận tăng trong năm trước							19.453.395.938
Phát hành thêm cổ phiếu	6.120.830.000		2.525.226.464				(4.653.080.000)
Trích các quỹ từ lợi nhuận					4.757.263.195	759.496.000	(7.035.750.195)
Chia cổ tức năm 2008 (12%)							(10.011.600.000)
Tăng từ mua cổ phiếu quỹ				6.675.505.600			
Tăng từ nguồn tài trợ của ESSO		1.047.092.856					
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát năm 2007 và 2008							(336.000.000)
Trích quỹ hoạt động của Ban Tổng Giám đốc							(700.000.000)
Số dư cuối năm trước	86.120.000.000	15.145.085.751	158.037.574.134	11.342.703.700	28.594.611.280	3.393.141.750	8.945.795.938
Số dư đầu năm nay	86.120.000.000	15.145.085.751	158.037.574.134	11.342.703.700	28.594.611.280	3.393.141.750	8.945.795.938
Lợi nhuận tăng trong kỳ							66.012.383.846
Phát hành thêm cổ phiếu	1.720.000.000		1.032.000.000				
Trích các quỹ từ lợi nhuận						972.670.000	(2.918.010.000)
Chia cổ tức năm 2008 (bổ sung 3%)							(2.482.492.500)
Tăng từ mua cổ phiếu quỹ				6.658.374.600			
Tăng từ nguồn tài trợ của ESSO		1.039.256.736					
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát năm 2008 và 2009							(450.000.000)
Trích quỹ hoạt động và khen thưởng của Ban Tổng Giám đốc							(1.368.000.075)
Số dư cuối năm kỳ (30/9/2009)	87.840.000.000	16.184.342.487	159.069.574.134	18.001.078.300	28.594.611.280	4.365.811.750	67.739.677.284

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(*) **Ghi chú:**

- Vốn khác của chủ sở hữu gồm nguồn quỹ đầu tư phát triển, nguồn tài trợ của ESSO.
- Cổ phiếu quỹ của công ty: Số lượng 422.835 cổ phiếu (tương đương 18.001.078.300 VND).

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2009	Tỷ lệ	01/01/2009	Tỷ lệ
	VND		VND	
- Vốn góp của Công ty TNHH Một Thành Viên Dầu khí Thành phố (Saigon Petro)	16.786.700.000	19,11%	16.786.700.000	19,49%
- Vốn góp của các cổ đông khác	71.053.300.000	80,89%	69.333.300.000	80,51%
Cộng	87.840.000.000	100,00%	86.120.000.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	86.120.000.000	79.999.170.000
Vốn góp tăng trong kỳ	1.720.000.000	6.120.830.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ (30/9/2009)	87.840.000.000	86.120.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia (*)	2.482.492.500	14.664.680.000

(*) **Ghi chú:** Cổ tức, lợi nhuận được chia giai đoạn từ 01/01/2009 đến 31/12/2009 là khoản chia cổ tức năm 2008 (bổ sung 3%).

d) Cổ phiếu

	31/12/2009	01/01/2009
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.784.000	8.612.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.784.000	8.612.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.784.000	8.612.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	422.835	286.093
- Cổ phiếu phổ thông	422.835	286.093
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.361.165	8.325.907
- Cổ phiếu phổ thông	8.361.165	8.325.907
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	QUÝ IV NĂM 2009	LŨY KẾ NĂM 2009
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	839.549.906.296	2.809.861.894.410
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.009.590.740	11.387.934.860
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
Cộng	843.559.497.036	2.821.249.829.270
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	QUÝ IV NĂM 2009	LŨY KẾ NĂM 2009
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	839.549.906.296	2.809.861.894.410
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	4.009.590.740	11.387.934.860
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	-	10.316.511.754
Cộng	843.559.497.036	2.821.249.829.270
3. Giá vốn hàng bán	QUÝ IV NĂM 2009	LŨY KẾ NĂM 2009
	VND	VND
Giá vốn bán hàng	800.788.000.838	2.649.939.066.021
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.605.627.018	8.159.122.249
Giá vốn hợp đồng xây dựng	-	-
Cộng	803.393.627.856	2.658.098.188.270
4. Doanh thu hoạt động tài chính	QUÝ IV NĂM 2009	LŨY KẾ NĂM 2009
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.808.691.515	6.882.603.425
Hoàn nhập dự phòng cổ phiếu	11.132.393.000	11.132.393.000
Cổ tức lợi nhuận được chia	1.875.624.300	2.789.331.600
Doanh thu tài chính khác	307.120.000	307.120.000
Cộng	15.123.828.815	21.111.448.025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Chi phí tài chính

	QUÝ IV NĂM 2009	LŨY KẾ NĂM 2009
	VND	VND
Chi phí lãi tiền vay	369.763.890	1.473.635.622
Chi phí tài chính khác	65.244.793	65.244.793
Cộng	435.008.683	1.538.880.415

6. Thu nhập khác

	QUÝ IV NĂM 2009	LŨY KẾ NĂM 2009
	VND	VND
Thu nhập khác	18.009.999.800	18.009.999.800
Cộng	18.009.999.800	18.009.999.800

(*) Ghi chú: Thu nhập khác là khoản thu tiền đền bù theo quyết định số 4289/QĐ-UBND ngày 12/9/2009 của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc thu hồi đất của Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu và giao cho Công ty cổ phần Quê Hương để triển khai thực hiện dự án mở rộng Khách sạn Metropole tại góc đường Nguyễn Cư Trinh – Trần Hưng Đạo phường Nguyễn Cư Trinh – quận 01.

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được xác định với thuế suất là 25% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	QUÝ IV NĂM 2009	LŨY KẾ NĂM 2009
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	43.593.434.692	87.086.734.595
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	(1.875.624.300)	(2.789.331.600)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	1.875.624.300	2.789.331.600
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.875.624.300	2.789.331.600
Tổng thu nhập chịu thuế	41.717.810.392	84.297.402.995
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.429.452.599	21.074.350.749

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	QUÝ IV NĂM 2009	LŨY KẾ NĂM 2009
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	33.163.982.093	66.012.383.846
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	33.163.982.093	66.012.383.846
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.435.990	8.435.990
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.931	7.825

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	QUÝ IV NĂM 2009	LŨY KẾ NĂM 2009
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.054.925.721	8.635.684.015
Chi phí nhân công	12.852.449.142	58.706.062.425
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.523.109.547	4.848.145.406
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.814.087.876	22.809.308.330
Chi phí khác bằng tiền	5.730.656.518	21.376.876.991
Cộng	29.975.228.804	116.376.077.167

VII. THÔNG TIN KHÁC

Giải trình kết quả kinh doanh quý IV/09 tăng so với quý III/09

STT	NỘI DUNG	QIII/2009	QIV/2009	TỶ LỆ
A	B	1	2	3 (2/1)
01	Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	773.385.018.328	843.559.497.036	109,07%
02	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.532.833.340	43.146.703.234	232,81%

- Doanh thu quý IV/2009 tăng 109,07% so với quý III/2009 do giá bán các mặt hàng xăng dầu tăng 03 đợt :

+ Đợt 01 ngày 23/10/2009 : xăng tăng 300 đ/l, dầu hỏa tăng 700 đ/l, dầu Do tăng 500 đ/l.

+ Đợt 02 ngày 19/11/2009 : xăng tăng 800 đ/l, dầu hỏa tăng 1.000 đ/l, dầu Do tăng 1.000 đ/l.

+ Đợt 03 ngày 15/12/2009 : xăng giảm 400 đ/l, dầu Do tăng 300 đ/l.

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế tăng 232,81% do lãi gộp/lít xăng dầu tăng.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Hoàng

Phạm Công Quyền

Trương Đức Hạnh

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2010